

**健行科技大學112-2春季班新南向產學合作國際專班  
電機工程系錄取名單**

序號	學生中文姓名	學生英文姓名	性別	審查結果
1	杜*黃	DO * HOANG	男	正取
2	阮*雄	NGUYEN * HUNG	男	正取
3	阮*協	NGUYEN * HIEP	男	正取
4	張*璃	TRUONG * LY	男	正取
5	武*維	VU * DUY	男	正取
6	范*堅	PHAM * KIEN	男	正取
7	陳*山	TRAN * SON	男	正取
8	阮*達	NGUYEN * DAT	男	正取
9	丁*世	DINH * THE	男	正取
10	阮*南	NGUYEN * NAM	男	正取
11	陳*泠	TRAN * LINH	男	正取
12	黎*歡	LE * HOAN	男	正取
13	韋*興	VY * HUNG	男	正取
14	阮*龍	NGUYEN * LONG	男	正取
15	阮*清銀	NGUYEN * THANH NGAN	女	正取
16	呂*演	LA * DIEN	男	正取
17	范*謙	PHAM * KHIEM	男	正取
18	黎*國	LE * QUOC	男	正取
19	阮*達	NGUYEN * DAT	男	正取
20	阮*祿	NGUYEN * LOC	男	正取
21	范*強	PHAM * CUONG	男	正取
22	阮*翠	NGUYEN * THUY	女	正取
23	武*海	VU * HAI	男	正取
24	范*玉玲	PHAM * NGOC LINH	女	正取
25	黃*麗	HOANG * LE	女	正取
26	阮*團	NGUYEN * DOAN	男	正取
27	韋*蓮	VI * LIEN	男	正取
28	武*麟	VU * LAN	男	正取
29	張*心	TRUONG * TAM	女	正取
30	黎*力	LE * LUC	男	正取
31	阮*懷清	NGUYEN * HOAI THANH	女	正取
32	阮*達	NGUYEN * DAT	男	正取
33	阮*茶江	NGUYEN * TRA GIANG	女	正取
34	武*眷	VU * QUYEN	男	正取
35	阮*雄	NGUYEN * HUNG	男	正取
36	黎*盛	LE * THINH	男	正取
37	胡*後	HO * HAU	男	正取

健行科技大學112-2春季班新南向產學合作國際專班  
電機工程系錄取名單

序號	學生中文姓名	學生英文姓名	性別	審查結果
38	陳*達	TRAN * DAT	男	正取
39	阮*強	NGUYEN * CUONG	男	正取
40	黃*玉映	HOANG * NGOC ANH	女	正取
41	芳*捷	PHUONG * TIEP	男	備取
42	阮*潘	NGUYEN * PHAN	男	備取
43	冠*良	QUAN * LUONG	女	備取
44	張*鄧	TRUONG * DANG	男	備取
45	黎*黃如	LE * HUYNH NHU	女	備取
46	泰*清	THAI * THANH	女	備取
47	阮*明	NGUYEN * MINH	女	備取
48	潘*豔麗	PHAN * DIEM LY	女	備取
49	許*金賢	HUA * KIM HIEN	女	備取
50	阮*翠姮	NGUYEN * THUY HANG	女	備取
51	阮*豪	NGUYEN * HAO	男	備取
52	阮*輝	NGUYEN * HUY	男	備取